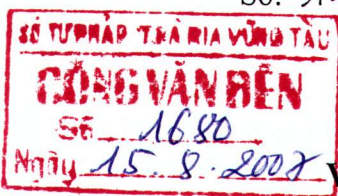


Số: 12 /2007/NQ-HĐND

Vũng Tàu, ngày 02 tháng 08 năm 2007



NGHỊ QUYẾT

Về việc thu phí thăm định và lệ phí cấp phép đối với các hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU KHÓA IV KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định thực hiện Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí ;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3728/TTr-UBND ngày 19/6/2007 của UBND tỉnh về việc đề nghị thu phí thăm định và lệ phí cấp phép đối với các hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh số 28/BC-KTNS ngày 26/7/2007 và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IV tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nay phê chuẩn việc ban hành mức thu phí thăm định và lệ phí cấp phép đối với các hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (cụ thể theo Phụ lục đính kèm).

Cơ quan tổ chức thu được sử dụng 50% tổng số thu để trang trải cho việc thẩm định và thu phí, lệ phí; nộp và quyết toán 50% tổng số thu phí và lệ phí vào ngân sách nhà nước tỉnh.

Điều 2: Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện thu phí thẩm định và lệ phí cấp phép đối với các hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Nghị quyết này và quy định chung tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu Khóa IV, Kỳ họp lần thứ 8 thông qua ngày 02 tháng 8 năm 2007, có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua ./.

**KT/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Hồng Xinh

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT.HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TT.HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo BR-VT, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu.

[D/KTNS/NQ8.C]

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 12 /2007/NQ-HĐND ngày 02 tháng 08 năm 2007 Về ban hành chế độ thu phí thăm định và lệ phí cấp phép đối với các hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Tên công việc	Mức Thu	
		Cấp giấy phép	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.		
1.1	Thăm định đề án thăm dò nước dưới đất:		
1.1.1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000	100.000
1.1.2	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	540.000	270.000
1.1.3	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000	650.000
1.1.4	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.450.000	1.225.000
1.2	Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.2.1	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000	100.000
1.2.2	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000	275.000
1.2.3	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000	650.000
1.2.4	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000	1.250.000



(1)	(2)	(3)	(4)
1.3	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
1.3.1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1\text{m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	215.000	107.500
1.3.2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $0,5\text{ m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $500\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $3.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	600.000	300.000
1.3.3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $1\text{ m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $3.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $20.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	1.500.000	750.000
1.3.4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $1\text{ m}^3/\text{giây}$ đến dưới $2\text{ m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $20.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $50.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	2.700.000	1.350.000
1.4	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1.4.1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới $100\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	300.000	150.000
1.4.2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ $100\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $500\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	900.000	450.000

(1)	(2)	(3)	(4)
1.4.3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	2.150.000	1.075.000
1.4.4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	4.150.000	2.075.000
Mục 2	Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:		
2.1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò, khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000	100.000
2.2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	650.000	325.000
2.3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.600.000	800.000
2.4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.800.000	1.400.000
Mục 3	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.	700.000	350.000
Mục 4	Mức thu phí thăm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động tài nguyên nước áp dụng thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định tại các mục 1, mục 2, mục 3 biểu này.		
Mục 5	Lệ phí cấp giấy phép, điều chỉnh nội dung giấy phép: hoạt thăm dò; khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước; xả nước thải vào công trình thủy lợi	100.000	50.000

